



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited
Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) **Fax:** (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn

Số: C1220596-HN/AISC-DN6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TỔNG HỢP BẾN THÀNH

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Văn hóa Tổng hợp Bến Thành, được lập ngày 05 tháng 3 năm 2021 từ trang 4 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Văn hóa Tổng hợp Bến Thành tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 3 năm 2021



Nguyễn Tiểu Phụng
Số GCNDKHNKT: 1269-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



Vũ Thị Thùy Trang
Số GCNDKHNKT: 4711-2019-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		47.003.314.780	59.984.439.502
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.365.351.453	3.788.895.156
1. Tiền	111		3.365.351.453	3.788.895.156
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	27.050.000.000	38.400.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		27.050.000.000	38.400.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.048.990.676	9.209.104.459
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	3.791.142.472	4.265.975.281
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	204.660.011	538.589.645
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	5.085.445.693	4.404.539.533
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(32.257.500)	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	7.027.731.008	8.455.373.886
1. Hàng tồn kho	141		7.495.574.919	8.455.373.886
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(467.843.911)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		511.241.643	131.066.001
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	114.967.783	90.761.069
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		236.299.571	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11b	159.974.289	40.304.932
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		32.693.763.872	28.090.987.773
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		431.500.000	496.700.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	431.500.000	496.700.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		18.081.923.435	22.220.677.061
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	17.540.656.768	21.703.922.848
- Nguyên giá	222		41.358.282.009	42.022.500.124
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.817.625.241)	(20.318.577.276)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	541.266.667	516.754.213
- Nguyên giá	228		1.391.901.267	1.204.901.267
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(850.634.600)	(688.147.054)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	448.730.017
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	448.730.017
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	5.608.000.000	3.930.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.608.000.000	3.930.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.572.340.437	994.880.695
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	8.572.340.437	994.880.695
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		79.697.078.652	88.075.427.275

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		20.522.232.314	19.505.093.482
I. Nợ ngắn hạn	310		13.438.692.314	14.750.093.482
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	2.541.460.051	3.059.379.570
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		31.415.264	37.960.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11a	501.472.815	463.309.033
4. Phải trả người lao động	314		960.700.492	1.341.595.198
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	38.254.500	36.603.500
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	7.697.646.612	7.678.570.510
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		756.000.000	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		911.742.580	2.132.675.171
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		7.083.540.000	4.755.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13b	5.437.540.000	1.597.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	1.646.000.000	3.158.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		59.174.846.338	68.570.333.793
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	59.174.846.338	68.570.333.793
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		34.650.000.000	34.650.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		34.650.000.000	34.650.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		165.000.000	165.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		30.963.966.853	30.963.966.853
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(6.604.120.515)	2.791.366.940
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		601.547.431	1.833.752.180
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(7.205.667.946)	957.614.760
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		79.697.078.652	88.075.427.275

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu/Kế toán trưởng



Trần Minh Đạt



Ngô Đức Thắng

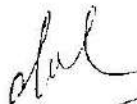
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	44.791.315.518	59.689.193.755
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	44.791.315.518	59.689.193.755
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	39.701.022.596	46.786.808.784
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.090.292.922	12.902.384.971
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	3.814.947.567	3.846.730.207
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	299.576.252	(361.523.857)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		298.165.897	376.935.643
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	4.558.398.095	2.952.949.575
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	11.487.923.964	12.513.928.005
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		(7.440.657.822)	1.643.761.455
12. Thu nhập khác	31	VI.7	235.606.467	1.703.888.908
13. Chi phí khác	32		616.591	12.000.000
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		234.989.876	1.691.888.908
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(7.205.667.946)	3.335.650.363
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-	645.535.603
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(7.205.667.946)	2.690.114.760
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(7.205.667.946)	2.690.114.760
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	(2.080)	598
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	(2.080)	598

Người lập biểu/Kế toán trưởng



Trần Minh Đạt

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 3 năm 2021



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(7.205.667.946)	3.335.650.363
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		4.353.196.131	4.212.540.125
- Các khoản dự phòng	03		500.101.411	(738.459.500)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.410.355	(719.668)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.938.920.073)	(4.066.639.702)
- Chi phí lãi vay	06		298.165.897	597.564.806
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(5.991.714.225)	3.339.936.424
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		1.479.733.955	(1.387.773.352)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		959.798.967	3.708.249.331
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		3.073.421.919	(3.377.937.677)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(7.601.666.456)	(373.740.024)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	5.180.759.500
- Tiền lãi vay đã trả	14		(298.165.897)	(647.564.806)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(96.285.903)	(508.642.561)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	255.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.678.252.100)	(2.366.937.191)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(10.153.129.740)	3.821.349.644
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(169.754.545)	(1.192.799.017)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		210.184.546	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(31.300.000.000)	(31.400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		42.650.000.000	28.700.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.678.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	1.528.000.000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.503.816.391	3.980.267.099
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		12.216.246.392	1.615.468.082

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(756.000.000)	(756.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.729.250.000)	(3.797.365.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.485.250.000)	(4.553.365.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		(422.133.348)	883.452.726
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		3.788.895.156	2.904.722.762
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.410.355)	719.668
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	<u>3.365.351.453</u>	<u>3.788.895.156</u>

Người lập biểu/Kế toán trưởng



Trần Minh Đạt

TP. Hồ Chí Minh, tháng 3 năm 2021



Tổng Giám đốc


 Ngô Đức Thắng